



shéng suǒ

绳索

noun · rope, cord

Example Sentences

Tā yòng shéng suǒ bǎ xiāng zǐ kǔn de hěn jǐn
他用绳索把箱子捆得很紧。

He tied the box tightly with rope.

Dēng shān zhě xū yào jiǎn chá shéng suǒ shì fǒu láo gù
登山者需要检查绳索是否牢固。

Climbers need to check if the rope is secure.

Trace each character, then write the word on your own.

绳	绳	绳	绳	绳	绳	绳	绳	绳	绳	绳
绳	绳	绳								
索	索	索	索	索	索	索	索	索	索	索
索	索									